

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 08/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 1. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là hàng hóa, dịch vụ sau đây, trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này.

1. Hàng hóa:

a) Thuốc lá điếu, xì gà;

b) Rượu;

c) Bia;

d) Ôtô dưới 24 chỗ ngồi;

đ) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;

e) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

g) Bài lá;

h) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

a) Kinh doanh vũ trường, mát-xa (Massage), ka-ra-ô-kê (Karaoke);

b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot);

c) Kinh doanh giải trí có đặt cược;

d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

đ) Kinh doanh xổ số.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là các tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế

tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa này ở khâu sản xuất.

Cơ sở nhập khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa này ở khâu nhập khẩu.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 3. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu là:

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại;

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ

chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân. Quà tặng được xác định trong mức quy định của Chính phủ;

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ Việt Nam quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

- Hàng hóa mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng hóa chuyển khẩu quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam theo các hình thức:

- Hàng hóa chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu, không đến cảng Việt Nam;

- Hàng hóa đến cảng Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam mà đi thẳng tới cảng nước nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa vào Kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam theo Quy chế Kho ngoại quan;

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở hiệp định đã ký kết giữa hai Chính phủ hoặc ngành, địa phương được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

c) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và hàng hóa tạm xuất khẩu, tái

nhập khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế cho các cơ quan và người nước ngoài ở Việt Nam được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo chế độ quy định được miễn thuế nhập khẩu;

Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và các cửa khẩu biên giới.

Cơ sở nhập khẩu các mặt hàng không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu dùng vào mục đích khác thì phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày xuất dùng vào mục đích khác.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 4. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất.

Điều 5. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất bán ra chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu, bia sản xuất trong nước được quy định như sau:

a) Đối với rượu, bia chai của cơ sở sản xuất rượu, bia trong nước bán theo giá có cả vỏ chai thì giá bán để làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được trừ giá trị vỏ chai theo giá thực tế chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với bia hộp của cơ sở sản xuất bia trong nước bán theo giá có cả vỏ hộp (vỏ lon) thì giá bán để làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được trừ giá trị vỏ hộp (vỏ lon) theo mức giá ấn định tính cho 1 lít bia. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể mức giá vỏ hộp (vỏ lon) được trừ trong từng thời kỳ cho phù hợp.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm phần thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

3. Đối với hàng hóa gia công là giá do cơ sở đưa gia công bán ra chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

4. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa đó bán theo phương thức trả tiền một lần (không bao gồm khoản lãi trả góp).

Trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở trực thuộc, đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt căn cứ vào giá thực tế các cửa hàng, chi nhánh, cơ sở trực thuộc, đại lý hưởng hoa hồng bán ra.

5. Đối với dịch vụ là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

Giá cung ứng dịch vụ làm căn cứ xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số dịch vụ được quy định cụ thể như sau:

- Đối với kinh doanh gôn là giá bán thẻ hội viên, giá bán vé chơi gôn.
- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt, kinh doanh giải trí có đặt cược là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

6. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc

biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt làm căn cứ tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế quy định tại Điều này.

Điều 6. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đây:

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Số thứ tự	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu, xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu sản xuất trong nước	45

Số thứ tự	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
	c) Thuốc lá điếu không đầu lọc	25
2.	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	75
	b) Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ	30
	c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả	20
	d) Rượu thuốc	15
3.	Bia	
	a) Bia chai, bia hộp, bia tươi	75
	b) Bia hơi	30
4.	Ô tô	
	a) Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	80
	b) Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi	50
	c) Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	25
5.	Xăng các loại, nap-ta (naptha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng	10
6.	Điều hòa nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống	15
7.	Bà lá	40
8.	Vàng mã, hàng mã	70
II. Dịch vụ		
1.	Kinh doanh vũ trường, mát-xa, (Massage), ka-ra-ô-kê (Karaoke)	30
2.	Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot)	25
3.	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4.	Kinh doanh gôn (golf); bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	10
5.	Kinh doanh xổ số	15

Quy định cụ thể việc áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

1. Đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt không phân biệt hàng

hóa nhập khẩu hay hàng hóa sản xuất trong nước.

2. Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu là loại thuốc lá điếu sử dụng số lượng nguyên liệu sợi thuốc nhập khẩu từ 51% trở lên so

với tổng số nguyên liệu sợi thuốc dùng cho sản xuất sản phẩm đó.

3. Mặt hàng rượu thuốc không phân biệt theo độ cồn. Cơ sở sản xuất rượu thuốc phải có giấy phép sản xuất rượu thuốc và giấy chứng nhận đăng ký tên, mác nhãn, chất lượng sản phẩm rượu thuốc do cơ quan Y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với rượu thuốc nhập khẩu phải được cơ quan Y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định là rượu thuốc. Nếu không có đủ những giấy tờ quy định trên đây thì cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo thuế suất của loại rượu có độ cồn tương ứng.

4. Hàng mã thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm loại hàng mã là đồ chơi trẻ em và các loại hàng mã dùng để trang trí.

5. Các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc nhóm “xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng” do Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan quy định cụ thể.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI NỘP THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 7. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

phải đăng ký nộp thuế với cơ quan Thuế nơi cơ sở sản xuất, kinh doanh đặt trụ sở chính theo quy định về đăng ký thuế và theo hướng dẫn của cơ quan Thuế.

Thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh phải khai báo với cơ quan Thuế chậm nhất là năm ngày trước khi có những thay đổi trên.

Điều 8. Cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phải đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa với cơ quan Thuế nơi cơ sở sản xuất, kinh doanh chậm nhất không quá năm ngày kể từ ngày sử dụng nhãn hiệu. Khi thay đổi nhãn hiệu hàng hóa, cơ sở phải khai báo với cơ quan Thuế và đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa mới sử dụng thay thế nhãn hiệu hàng hóa cũ chậm nhất là năm ngày kể từ ngày thay đổi nhãn hiệu.

Điều 9. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định sau đây:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải

kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt hàng tháng khi tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ và nộp tờ khai thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn chậm nhất không quá mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp lớn thì kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt định kỳ năm ngày hoặc mười ngày một lần theo quy định của cơ quan Thuế.

Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tiêu thụ đặc biệt thì cơ sở sản xuất, kinh doanh vẫn phải kê khai và gửi tờ khai thuế cho cơ quan Thuế biết.

2. Cơ sở nhập khẩu hàng hóa phải kê khai và nộp tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa.

3. Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu sản xuất.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có thuế suất khác nhau thì phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu không

xác định được theo từng mức thuế suất, thì cơ sở phải tính theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai và hướng dẫn việc kê khai thuế quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế tiêu thụ đặc biệt được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào ngân sách nhà nước tại nơi sản xuất, kinh doanh.

Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày hai mươi lăm của tháng tiếp theo; trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh có số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp lớn thì phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo định kỳ năm ngày hoặc mười ngày một lần theo quy định của cơ quan Thuế.

Đối với những cá nhân, hộ sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở xa Kho bạc Nhà nước thì cơ quan Thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan Thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá ba ngày kể từ ngày thu được tiền.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục kê khai, nộp thuế phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ sở kinh doanh

trước pháp luật, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật của cơ quan Thuế, bảo đảm quản lý thu thuế chặt chẽ, có hiệu quả.

2. Cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu tại nơi kê khai thuế. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp vào ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh có doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bằng Đồng Việt Nam.

Điều 11. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định như sau:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thực hiện quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt hàng năm với cơ quan Thuế. Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được áp dụng năm quyết toán tài chính khác với năm dương lịch thì vẫn phải quyết

toán thuế tiêu thụ đặc biệt theo năm dương lịch. Trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

2. Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi ngành nghề kinh doanh, cơ sở phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi ngành nghề kinh doanh và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định.

Điều 12. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu.

2. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công với nước ngoài.

3. Quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi ngành nghề kinh doanh mà có số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp thừa.

4. Quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Việc hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này chỉ thực hiện đối với hàng hóa thực tế xuất khẩu.

Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế quy định tại Điều này.

Điều 13. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có trách nhiệm:

1. Thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định; phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai, quyết toán thuế, hoàn thuế.

2. Thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ và vận chuyển hàng hóa chịu

thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật.

3. Cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, số liệu và căn cứ có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt cho cơ quan Thuế.

Điều 14. Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn đối tượng nộp thuế thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Thông báo số thuế phải nộp đối với các cơ sở kinh doanh không kê khai đủ số thuế phải nộp và đối với hộ, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chưa thực hiện đầy đủ chế độ kê toán và hóa đơn, chứng từ; đơn đốc đối tượng nộp thuế nộp đúng thời hạn quy định; nếu quá thời hạn quy định mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế thì ra thông báo về số thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 17 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998; nếu đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998 để bảo đảm thu đủ số

thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế trên đây mà đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của đối tượng nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

5. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà đối tượng nộp thuế và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 15. Việc ấn định thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định sau:

1. Cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong các trường hợp sau đây:

a) Đối tượng nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Đối tượng nộp thuế không kê khai hoặc nộp tờ kê khai quá thời hạn đã được quy định; đã nộp tờ khai nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Đối tượng nộp thuế từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và

các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không kê khai nộp thuế mà bị phát hiện;

đ) Kê khai giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn 10% giá bán hình thành trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ đó. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định giá thị trường làm căn cứ ấn định thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của đối tượng nộp thuế, giá bán của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất, kinh doanh cùng ngành nghề có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 16. Việc giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt theo Điều 16 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

1. Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất

ngờ được xét giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt. Việc giảm thuế, miễn thuế được giải quyết theo năm xảy ra thiệt hại. Mức giảm được xác định trên cơ sở số thiệt hại do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp theo luật. Trường hợp bị thiệt hại nặng không còn khả năng sản xuất, kinh doanh và nộp thuế thì được xét miễn thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô được giảm thuế trên mức thuế suất theo Biểu thuế thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 6 Nghị định này như sau:

- a) Năm 2004 giảm 70%;
- b) Năm 2005 giảm 50%;
- c) Năm 2006 giảm 30%;
- d) Từ năm 2007 nộp đúng thuế suất quy định.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, trình tự, thẩm quyền xét giảm thuế, miễn thuế quy định tại Điều này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 17. Đối tượng nộp thuế, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt thì tùy theo hành vi và mức độ vi phạm bị xử phạt theo quy định tại Điều 17 và Điều 19 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20

tháng 5 năm 1998. Trường hợp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt không quy định mức xử phạt cụ thể thì thực hiện xử phạt theo quy định tại các văn bản pháp luật quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Điều 18. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế được khen thưởng theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 và thay thế Nghị định số 84/1998/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Việc giải quyết các tồn tại và xử lý vi phạm về thuế tiêu thụ đặc biệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực tại thời điểm đó.

Điều 20. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác

với Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt thì thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều ước quốc tế đó.

Điều 21. Việc tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định như sau:

1. Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3. Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý thu thuế tiêu thụ đặc biệt trong phạm vi cả nước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều này.

Điều 22. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

BỘ CÔNG AN

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công an số 940/2003/QĐ-BCA (A11) ngày 28/11/2003 về Danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Tài chính.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000;

Căn cứ Nghị định số 37/1998/NĐ-CP ngày 09/6/1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Tài chính gồm những tin trong phạm vi sau:

1. Chủ trương chính sách mới trong lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành